

Công ty TNHH
Chứng khoán ACB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 122.1/CV-ACBS.19

TP HCM, ngày 11 tháng 07 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: *Công ty TNHH Chứng khoán ACB*
 - Mã chứng khoán:
 - Địa chỉ trụ sở chính: *41 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh*
 - Điện thoại: *84-8 38.234.159*
 - Fax: *84-8 38.235.060*
 - Người thực hiện công bố thông tin: *Đỗ Thị Ngọc Hạnh*
- Chức vụ: Trưởng Phòng Kiểm soát Nội bộ
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố Quyết định số 2290/TCQĐ-HĐQT.19 ngày 11/07/2019 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Á Châu về việc sửa đổi bổ sung Điều lệ của Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/07/2019 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

**Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT**



Đỗ Thị Ngọc Hạnh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty TNHH Chứng khoán ACB

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006; và Luật số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán
- Căn cứ Công văn số 2509/NHNN-TTGSNH ngày 18/4/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận nhân sự dự kiến bầu thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của ACB nhiệm kỳ 2018 – 2023; Nghị quyết số 1344/TCQĐ-HĐQT.18 ngày 19/4/2018 về việc bầu thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2018 – 2023; Quyết định số 1354/TCQĐ-HĐQT.18 ngày 19/4/2018 về việc bầu các chức danh của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2018 – 2023;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Á Châu;
- Căn cứ Tờ trình Hội đồng quản trị ngày 10/5/2019 của Tổng giám đốc ACB và Chủ tịch Hội đồng thành viên ACBS về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ; Quy chế hoạt động của Hội đồng thành viên ACBS;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 16/5/2019,

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1.** Hội đồng quản trị nhất trí thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty TNHH Chứng khoán ACB và ban hành kèm theo Quyết định này Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) của Công ty TNHH Chứng khoán ACB.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành, và Điều lệ ngày 09/01/2017 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB hết hiệu lực thi hành, kể từ ngày 11/7/2019.
- Điều 3.** Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Á Châu, Công ty TNHH Chứng khoán ACB, và các đơn vị, cá nhân có liên quan trong hệ thống Ngân hàng TMCP Á Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BKS;
- Lưu: VP HĐQT, Ph TH.

Đính kèm:

- Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) ngày 11/7/2019 của Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trần Hùng Huy

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Ngày 11. tháng 7. năm 2019

MỤC LỤC

Căn cứ pháp lý

Chương I. Quy định chung

- Điều 1. Giải thích thuật ngữ
- Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty
- Điều 3. Người đại diện theo pháp luật
- Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh
- Điều 5. Mục tiêu hoạt động
- Điều 6. Nguyên tắc hoạt động
- Điều 7. Quyền của Công ty
- Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty
- Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế

Chương II. Vốn Điều lệ, Phần vốn góp - Chủ sở hữu

Mục 1. Vốn điều lệ, Phần vốn góp

- Điều 10. Vốn điều lệ
- Điều 11. Chuyển nhượng phần vốn góp
- Điều 12. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

Mục 2. Chủ sở hữu

- Điều 13. Thông tin về Chủ sở hữu
- Điều 14. Quyền của Chủ sở hữu
- Điều 15. Nghĩa vụ của Chủ sở hữu
- Điều 16. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu

Chương III. Quản trị, điều hành công ty

- Điều 17. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

Hội đồng thành viên

- Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên
- Điều 19. Cuộc họp Hội đồng thành viên
- Điều 20. Điều kiện họp và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên
- Điều 21. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên
- Điều 22. Biên bản họp Hội đồng thành viên
- Điều 23. Chủ tịch Hội đồng thành viên
- Điều 24. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Điều 25. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc

Điều 26. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

Điều 27. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Điều 28. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Điều 29. Số lượng thành viên, thành phần và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát

Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

Điều 31. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

Điều 32. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

Chương IV. Xử lý mối quan hệ với các đối tác liên quan

Điều 33. Các tranh chấp có thể xảy ra

Điều 34. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

Điều 35. Các Hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận

Điều 36. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

Chương V. Quản lý tài chính, kế toán

Điều 37. Năm tài chính

Điều 38. Hệ thống kế toán

Điều 39. Kiểm toán

Điều 40. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Điều 41. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Điều 42. Trích lập các quỹ theo quy định

Chương VI. Tổ chức lại, giải thể và phá sản

Điều 43. Tổ chức lại Công ty

Điều 44. Giải thể

Điều 45. Phá sản

Chương VII. Thủ tục sửa đổi và bổ sung Điều lệ

Điều 46. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

Chương VIII. Hiệu lực của Điều lệ

Điều 47. Ngày hiệu lực.

CĂN CỨ PHÁP LÝ

1 - Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;

2 - Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, các thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
 - “Công ty” là Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) chứng khoán ACB;
 - “Vốn điều lệ” là tổng giá trị số vốn do Chủ sở hữu đã góp và được ghi vào Điều lệ công ty;
 - “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;
 - “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
 - “Điều khoản” là một Điều khoản của Điều lệ này;
 - “Ngày thành lập” là ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - “Pháp luật” là tất cả văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 2 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 22 tháng 06 năm 2015;
 - “Người quản lý công ty” bao gồm thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng giám đốc, Giám đốc chi nhánh và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ này;
 - “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;
 - “Việt Nam” là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - “UBCK” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và

không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty: Công ty TNHH chứng khoán ACB
 - a. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty TNHH chứng khoán ACB
 - b. Tên Tiếng Anh: ACB Securities Company
 - c. Tên giao dịch: Công ty TNHH chứng khoán ACB
 - d. Tên viết tắt: ACBS.
2. Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán, có tư cách pháp nhân, phù hợp với Pháp luật hiện hành của Việt Nam.
3. Trụ sở Công ty:
 - a. Địa chỉ trụ sở chính: số 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - b. Điện thoại: (08) 38.234.159 Fax: (08).38.235.060
 - c. Địa chỉ trang web: <http://www.acbs.com.vn>
4. Mạng lưới hoạt động:
 - a. Công ty có thể thành lập, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng thành viên sau khi được UBCK chấp thuận;
 - b. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;
 - c. Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;
 - d. Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.
5. Thời hạn hoạt động
Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và kéo dài vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các

quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

a. Người đại diện theo pháp luật có các quyền sau đây:

- Đại diện Công ty ký kết hợp đồng, thỏa thuận, thực hiện các giao dịch vì lợi ích của Công ty;
- Quyết định các vấn đề trong tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh, tổ chức nhân sự, quản lý, sử dụng tài khoản, con dấu của Công ty;
- Các quyền khác do Chủ sở hữu quy định.

b. Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;
- Trung thành với lợi ích của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp về việc người đại diện đó và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác.

3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho Công ty do vi phạm một trong các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền.

5. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo Khoản 4 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Chủ sở hữu/Hội đồng thành viên quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

6. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Hội đồng thành viên/Chủ sở hữu công ty cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Công ty.

7. Trong một số trường hợp đặc biệt người đại diện theo pháp luật do Tòa án có thẩm quyền chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.



Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:
 - a. Môi giới chứng khoán;
 - b. Tự doanh chứng khoán;
 - c. Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
 - d. Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - e. Kinh doanh chứng khoán phái sinh;
 - f. Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;
 - g. Phát hành chứng quyền có đảm bảo và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có đảm bảo trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và chấp thuận của UBCK, bao gồm và không giới hạn bởi các nghiệp vụ chào bán, niêm yết chứng quyền; tạo lập thị trường cho chứng quyền; giao dịch nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền; môi giới và tư vấn đầu tư chứng quyền.
2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.
3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại khoản 1 Điều này sau khi được UBCK chấp thuận.
4. Đối với nghiệp vụ chào bán và giao dịch chứng quyền có đảm bảo:
 - a. Người sở hữu chứng quyền là chủ nợ có đảm bảo một phần của Công ty có các quyền được quy định cụ thể tại từng đợt phát hành trên cơ sở tuân theo quy định của pháp luật, bao gồm các quyền nhận thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở, chuyển nhượng, tặng cho, để lại thừa kế, cầm cố, thế chấp và các quyền khác theo quy định của pháp luật;
 - b. Chủ trương chào bán chứng quyền và tổng giá trị chứng quyền được phép chào bán hoặc tỷ lệ giá trị chứng quyền được phép chào bán từng đợt tuân thủ theo quy định của pháp luật;
 - c. Phương án đảm bảo thanh toán và các nghĩa vụ của Công ty đối với người sở hữu chứng quyền trong trường hợp Công ty mất khả năng thanh toán, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản tuân theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

1. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:
 - a. Luôn hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ để duy trì niềm tin của khách hàng nhằm góp phần xây dựng một thị trường tài chính lành mạnh và phát triển bền vững.

- b. Sử dụng nguồn vốn có hiệu quả cho hoạt động đầu tư, kinh doanh nhằm mục tiêu thu lại lợi nhuận tối đa hợp pháp; tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động; thực hiện nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động

1. Tuân thủ Pháp luật về chứng khoán, thị trường chứng khoán và Pháp luật có liên quan.
2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
3. Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.
4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của Pháp luật.
5. Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
6. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
7. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 7. Quyền của Công ty

1. Tự chủ kinh doanh, chủ động chọn địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô;
2. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn;
3. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng;
4. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh;
5. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh;
6. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ;
7. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của Công ty;
8. Từ chối mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được Pháp luật quy định;
9. Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi Pháp luật cho phép;
10. Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính;
11. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của Pháp luật;
12. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.



Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty

1. Nghĩa vụ chung:

- a. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- b. Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề đã ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của Pháp luật;
- c. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của Pháp luật về kế toán;
- d. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật;
- e. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của Pháp luật về lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của Pháp luật về bảo hiểm;
- f. Thực hiện chế độ thống kê theo quy định của Pháp luật về thống kê; định kỳ báo cáo đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp, tình hình tài chính của doanh nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo mẫu quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó;
- g. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
- h. Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty;
- i. Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
- j. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
- k. Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
- l. Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
- m. Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- n. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của Pháp luật có liên quan;
- o. Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- p. Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

2. Nghĩa vụ đối với khách hàng:

- a. Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp

khác của khách hàng;

- b. Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;
- c. Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;
- d. Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của Pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;
- e. Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;
- f. Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
- g. Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
- h. Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;
- i. Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
- j. Bảo mật thông tin của khách hàng:
 - Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng.
 - Quy định tại điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - + Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;
 - + Cung cấp thông tin hoặc thực hiện theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế

1. Quy định đối với Công ty:

- a. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;



- b. Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
 - c. Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
 - d. Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
 - e. Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
 - f. Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;
 - g. Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
 - h. Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
 - i. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thỏa thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thỏa thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng.
2. Quy định đối với nhân viên hành nghề chứng khoán tại Công ty:
- a. Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:
 - Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;
 - Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;
 - Đồng thời làm Giám đốc (Tổng Giám đốc) của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
 - b. Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình tại Công ty. Trong trường hợp công ty không còn là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán, Quy định này sẽ không áp dụng;
 - c. Khi thực hiện các hoạt động giao dịch trên tài khoản khách hàng, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán;
 - d. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản.
3. Quy định đối với thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, thành viên Ban Tổng

Giám đốc:

- a. Thành viên Hội đồng thành viên của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;
- b. Kiểm soát viên không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;
- c. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

Chương II

VỐN ĐIỀU LỆ, PHÂN VỐN GÓP - CHỦ SỞ HỮU

Mục 1

VỐN ĐIỀU LỆ, PHÂN VỐN GÓP

Điều 10. Vốn điều lệ

Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 VND (Một nghìn năm trăm tỷ đồng).

Điều 11. Chuyển nhượng phần vốn góp

Chủ sở hữu có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của mình sau ba (03) năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 12. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

1. Sau khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ theo quyết định của Chủ sở hữu nếu đáp ứng quy định của Pháp luật hiện hành.
2. Cách thức tăng vốn điều lệ của Công ty:
 - a) Chủ sở hữu đầu tư thêm;
 - b) Huy động thêm vốn góp của người khác. Trường hợp tăng vốn điều lệ bằng việc huy động thêm phần vốn góp của người khác, công ty phải tổ chức quản lý theo một trong hai loại hình sau đây: (i) Công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên và công ty phải thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thay đổi vốn điều lệ ; (ii) Công ty cổ phần theo quy định tại Điều 196 của Luật doanh nghiệp.



- Việc giảm vốn Điều lệ do Chủ sở hữu quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo Điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành.

Mục 2 **CHỦ SỞ HỮU**

Điều 13. Thông tin về Chủ sở hữu

- Tên Chủ sở hữu: Ngân hàng TMCP Á Châu
- Giấy phép hoạt động số: 0032/NH- GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 24/4/1993.
- Địa chỉ trụ sở chính: số 442, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP.HCM.
- Đặc điểm cơ bản: là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng.

Điều 14. Quyền của Chủ sở hữu

- Quyết định nội dung Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý Công ty, Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý Công ty;
- Quyết định các dự án đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- Thông qua hợp đồng vay và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty cho tổ chức, cá nhân khác;
- Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;
- Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Công ty;
- Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản Công ty;
- Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của Công ty sau khi Công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;
- Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 15. Nghĩa vụ của Chủ sở hữu

- Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết;
- Tuân thủ Điều lệ công ty và các quy định của Pháp luật;

3. Phải xác định và tách biệt tài sản của Chủ sở hữu và tài sản của Công ty;
4. Tuân thủ quy định của Pháp luật về hợp đồng, giao dịch trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Chủ sở hữu và Công ty;
5. Chủ sở hữu công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn Điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới hình thức khác thì Chủ sở hữu và cá nhân, tổ chức có liên quan phải liên đới chịu trách nhiệm về các Khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty;
6. Chủ sở hữu công ty không được rút lợi nhuận khi Công ty không thanh toán đủ các Khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn;
7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 16: Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu

1. Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh chủ sở hữu đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
2. Việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện thông qua quyết định của Chủ sở hữu Công ty.
3. Trường hợp chủ sở hữu cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp mỗi người đại diện. Trường hợp chủ sở hữu không xác định phần vốn góp tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì phần vốn góp sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
4. Người đại diện theo ủy quyền phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định sau đây:
 - Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp.
5. Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
6. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền:
 - Người đại diện theo ủy quyền nhân danh chủ sở hữu thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tại Hội đồng thành viên theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của chủ sở hữu đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu tương ứng tại Hội đồng thành viên đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;
 - Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Hội đồng thành viên; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu;
 - Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Chủ sở hữu chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm

phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Chương III

QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 17. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

1. Hội đồng thành viên.
2. Ban Tổng Giám đốc.
3. Ban Kiểm soát.

I. Hội đồng thành viên

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên gồm 03 đến 07 thành viên do Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm với nhiệm kỳ 05 năm. Hội đồng thành viên nhân danh Chủ sở hữu công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; nhân danh Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ quyền và nghĩa vụ của Tổng Giám đốc; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp và của pháp luật có liên quan.
2. Hội đồng thành viên nhân danh Chủ sở hữu công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu công ty, trừ các trường hợp pháp luật và Điều lệ công ty quy định phải được Chủ sở hữu công ty chấp thuận; nhân danh Công ty thực hiện các quyền của Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.
3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên
 - a. Hội đồng thành viên nhân danh Chủ sở hữu công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu công ty được quy định tại Điều 14, ngoại trừ các nội dung sau:
 - i) Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - ii) Quyết định sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty;
 - iii) Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ của Công ty, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của Công ty cho tổ chức, cá nhân khác;
 - iv) Thông qua hợp đồng vay và các hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - v) Quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - vi) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của công ty;
 - vii) Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;
 - viii) Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản Công ty.

- b. Hội đồng thành viên nhân danh Công ty để thực hiện các quyền của Công ty được quy định tại Điều 7; chịu trách nhiệm trước Pháp luật và Chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo quy định của Pháp luật;
- c. Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên; xây dựng quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng thành viên với Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác để Chủ sở hữu thông qua;
- d. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ và kiểm soát rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
- e. Xây dựng quy trình nội bộ về thủ tục, trình tự triệu tập và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên;
- f. Các quyền và nhiệm vụ khác do Chủ sở hữu quy định phù hợp với Pháp luật.

Điều 19. Cuộc họp Hội đồng thành viên

1. Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp:
 - a. Hội đồng thành viên tổ chức họp ít nhất một lần trong một năm. Nếu cần thiết thì mỗi quý tổ chức họp một (01) lần.
 - b. Cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được tổ chức tại trụ sở chính của Công ty hoặc địa điểm khác theo thông báo của Chủ tịch Hội đồng thành viên.
2. Triệu tập họp Hội đồng thành viên:
 - a. Hội đồng thành viên được triệu tập họp theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc của thành viên hội đồng thành viên. Chủ tịch Hội đồng thành viên chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu và triệu tập họp Hội đồng thành viên. Thành viên có quyền kiến nghị bổ sung nội dung chương trình họp bằng văn bản. Kiến nghị phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chủ tịch Hội đồng thành viên phải chấp thuận kiến nghị và bổ sung chương trình họp Hội đồng thành viên nếu kiến nghị có đủ nội dung theo quy định và được gửi đến trụ sở chính của Công ty chậm nhất 01 ngày làm việc trước ngày họp Hội đồng thành viên. Trường hợp kiến nghị được đệ trình ngay trước khi họp thì kiến nghị được chấp thuận nếu đa số các thành viên dự họp tán thành.

Thông báo mời họp Hội đồng thành viên có thể bằng giấy mời, điện thoại, fax, telex hoặc các phương tiện điện tử khác và được gửi trực tiếp đến từng thành viên Hội đồng thành viên. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp.



Chương trình và tài liệu họp phải được gửi cho thành viên Công ty trước khi họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến quyết định về sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, thông qua phương hướng phát triển công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, tổ chức lại hoặc giải thể công ty phải được gửi đến các thành viên chậm nhất 07 ngày làm việc trước ngày họp. Thời hạn gửi các tài liệu khác là 03 ngày trước ngày họp.

- b. Trường hợp thành viên Hội đồng thành viên yêu cầu họp Hội đồng thành viên, yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên phải bằng văn bản, email, điện thoại, fax, telex và có đầy đủ các nội dung chủ yếu sau đây:
- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;
 - Nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp;
 - Lý do kiến nghị.

Chủ tịch Hội đồng thành viên phải triệu tập họp trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu đảm bảo quy định. Nếu yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên không có đủ nội dung theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản cho thành viên có liên quan biết trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên không triệu tập họp Hội đồng thành viên theo quy định thì phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về thiệt hại xảy ra đối với Công ty và các thành viên có liên quan. Trường hợp này, thành viên đã yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên có quyền triệu tập họp Hội đồng thành viên và được Công ty hoàn lại chi phí hợp lý cho việc triệu tập họp này.

Điều 20. Điều kiện họp và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên

1. Cuộc họp Hội đồng thành viên được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên dự họp.
2. Thể thức tiến hành cuộc họp Hội đồng thành viên căn cứ theo quy định của Hội đồng thành viên.

Điều 21. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên

1. Hội đồng thành viên thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc thông qua hình thức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc bằng các hình thức điện tử khác.
2. Thông qua quyết định của Hội đồng thành viên: Mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị như nhau. Quyết định của Hội đồng thành viên được thông qua khi có hơn một nửa số thành viên dự họp chấp thuận.
3. Thành viên được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
4. Trường hợp Nghị quyết của Hội đồng thành viên được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản khi có hơn một nửa số thành viên Hội đồng thành viên chấp thuận. Thủ tục thông qua nghị quyết của Hội đồng thành viên theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản như sau:
- i) Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng thành viên bằng văn bản để thông qua quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền;
 - ii) Chủ tịch Hội đồng thành viên tổ chức việc soạn thảo, gửi báo cáo, tờ trình về nội dung cần quyết định, dự thảo nghị quyết đến thành viên Hội đồng thành viên;
 - iii) Các thành viên cho ý kiến bằng cách xác nhận chữ ký tương ứng các mục đồng ý với nội dung lấy ý kiến /không đồng ý với nội dung lấy ý kiến/không có ý kiến đối với nội dung lấy ý kiến. Trường hợp các thành viên ký xác nhận mà không ghi rõ ý kiến là đồng ý hay không đồng ý thì sẽ được hiểu là thành viên đồng ý với nội dung lấy ý kiến.
5. Nghị quyết của Hội đồng thành viên có giá trị pháp lý kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết.

Điều 22. Biên bản họp Hội đồng thành viên

1. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên phải được lập biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu trữ dưới hình thức điện tử khác.
2. Biên bản họp Hội đồng thành viên phải làm xong và thông qua ngay trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật doanh nghiệp.
3. Người ghi biên bản và chủ tọa cuộc họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng thành viên.

Điều 23. Chủ tịch Hội đồng thành viên

1. Chủ sở hữu công ty chỉ định một người trong Hội đồng thành viên làm Chủ tịch hội đồng thành viên.
2. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên là: 05 năm. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên:
 - a. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên;
 - b. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên;
 - c. Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên;



- d. Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên;
 - e. Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên;
 - f. Thực hiện các công việc thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên khi do yêu cầu công việc không thể tổ chức họp Hội đồng Thành viên và báo lại cho Hội đồng Thành viên trong cuộc họp gần nhất sau đó. Chủ tịch Hội đồng thành viên phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định này của mình;
 - g. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật.
4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên vắng mặt hoặc không đủ năng lực để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình thì Chủ tịch Hội đồng thành viên ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo quy tắc quy định tại Khoản 5 Điều này. Trường hợp không có thành viên được ủy quyền thì một trong số các thành viên Hội đồng thành viên triệu tập họp các thành viên còn lại bầu một (01) người trong số các thành viên tạm thời thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên theo nguyên tắc đa số.
5. Quy tắc Chủ tịch Hội đồng thành viên ủy quyền cho thành viên Hội đồng thành viên thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình:
- Việc ủy quyền được thực hiện bằng văn bản hoặc fax, email thể hiện rõ họ tên của Người được ủy quyền; nội dung, thời hạn ủy quyền.
 - Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trong trường hợp thực hiện các nội dung vượt quá phạm vi được ủy quyền.
 - Chủ tịch Hội đồng thành viên chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.
 - Người được ủy quyền không được phép ủy quyền lại.
6. Nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên:
- a. Tuân thủ Pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Chủ sở hữu;
 - b. Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa cho Công ty và Chủ sở hữu;
 - c. Trung thành với lợi ích của Công ty và Chủ sở hữu của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - d. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và người có liên quan làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;
 - e. Chủ tịch Hội đồng thành viên không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;
 - f. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.
7. Chủ tịch Hội đồng thành viên phải thực hiện trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên

theo quy định tại Điều 71 Luật Doanh nghiệp.

Điều 24. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng thành viên

1. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận Kiểm toán nội bộ như sau:
 - a. Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ Pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Hội đồng thành viên;
 - b. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;
 - c. Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
 - d. Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
 - e. Đánh giá việc tuân thủ các quy định Pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;
 - f. Đánh giá kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;
 - g. Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
 - h. Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
 - i. Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;
 - j. Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;
 - k. Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
 - l. Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con.Các báo cáo kết quả kiểm tra, xem xét, đánh giá của Kiểm toán nội bộ liên quan các nội dung nêu trên phải được gửi đồng thời cho Ban kiểm soát ngay khi gửi cho Hội đồng thành viên.
2. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:
 - a. Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;
 - b. Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
 - c. Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này.
3. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:
 - a. Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;

- b. Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
- c. Không phải là người có liên quan đến các trường bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
- d. Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;
- e. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

II. Ban Tổng Giám đốc

Điều 25. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc

1. Thành phần Ban Tổng Giám đốc gồm có: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc.
2. Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Chủ sở hữu bổ nhiệm hoặc thuê.
3. Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng thành viên, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và trước Pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
4. Nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Tổng Giám đốc:
 - a. Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của Pháp luật.
 - b. Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng thành viên thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
 - Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Tổng Giám đốc;
 - Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
 - Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên.
 - c. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc:
 - Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà các vấn đề này không cần phải có quyết định của Hội đồng thành viên;
 - Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng thành viên;
 - Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý nội bộ Công ty;

- Bỏ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh phải được Hội đồng thành viên phê duyệt;
 - Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty theo thẩm quyền, trừ trường hợp các hợp đồng thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên;
 - Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng thành viên;
 - Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - Tuyển dụng lao động;
 - Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Công ty theo quyết định của Hội đồng thành viên.
5. Quyền lợi và trách nhiệm của thành viên Ban Tổng giám đốc trong quá trình thực thi nhiệm vụ
- a. Quyền lợi của thành viên Ban Tổng Giám đốc:
- Thành viên Ban Tổng Giám đốc được quyền nhận tiền lương theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
 - Tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.
- b. Trách nhiệm của thành viên Ban Tổng Giám đốc:
- Thực hiện trách nhiệm của người quản lý công ty theo đúng quy định của pháp luật;
 - Công khai hóa các lợi ích và người có liên quan theo quy định của Luật doanh nghiệp;
 - Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, các nội quy, quy chế của Công ty và các quy định khác của Chủ sở hữu.

Điều 26. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh của Công ty.
3. Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên cho công ty chứng khoán khác; không đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác.
4. Không phải là người có liên quan của Hội đồng thành viên, người có thẩm quyền trực tiếp bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền.
5. Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Tổng Giám đốc công ty chứng khoán theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán và các quy định có liên quan.

Điều 27. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc




Tổng Giám đốc Công ty bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 26 Điều lệ này;
2. Có đơn xin từ chức;
3. Theo quyết định của Hội đồng thành viên.

Điều 28. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro thuộc Ban Tổng Giám đốc

1. Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:
 - a. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định Pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Hội đồng thành viên, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;
 - b. Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
 - c. Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
 - d. Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
 - e. Tách biệt tài sản của khách hàng;
 - f. Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
 - g. Kiểm soát việc tuân thủ quy định của Pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
 - h. Kiểm soát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và của Công ty có liên quan đến việc bảo đảm an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin, cơ chế dự phòng nhằm xử lý các tình huống bất ngờ, bao gồm cả thiên tai, cháy nổ, hệ thống thông tin bị xâm nhập trái phép;
 - i. Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.
2. Mục tiêu của Bộ phận Kiểm soát nội bộ
 - a. Hoạt động của công ty chứng khoán tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan;
 - b. Bảo đảm quyền lợi khách hàng;
 - c. Hoạt động của công ty chứng khoán an toàn, hiệu quả; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
 - d. Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; trung thực trong việc lập báo cáo tài chính của công ty.

3. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:
 - a. Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - b. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;
 - c. Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
 - d. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.
4. Nhiệm vụ của hệ thống quản trị rủi ro:
 - a. Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
 - b. Xác định rủi ro của Công ty;
 - c. Đo lường rủi ro;
 - d. Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

III. Ban Kiểm soát

Điều 29. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát

1. Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một đến ba Kiểm soát viên. Kiểm soát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ sở hữu công ty/Hội đồng thành viên về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình;
2. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên là 05 năm và Kiểm soát viên có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp Kiểm soát viên có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bổ nhiệm thì Kiểm soát viên đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới được bổ nhiệm và nhận nhiệm vụ;
3. Kiểm soát viên phải thường trú ở Việt Nam và ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty. Trường hợp Chủ sở hữu bổ nhiệm một người làm Kiểm soát viên thì Kiểm soát viên phải đáp ứng đồng thời các điều kiện quy định tại khoản này.

Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của Kiểm soát viên

1. Nhiệm vụ của Kiểm soát viên:



- a. Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cần trọng của Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong tổ chức thực hiện quyền Chủ sở hữu, quản lý Điều hành công việc kinh doanh của Công ty;
 - b. Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc. Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc lên Chủ sở hữu;
 - c. Kiến nghị Chủ sở hữu công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;
 - d. Xem xét bất kỳ hồ sơ, tài liệu nào của Công ty tại trụ sở chính hoặc chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện. Thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban Tổng giám đốc và người quản lý công ty có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin về thực hiện quyền Chủ sở hữu, về quản lý, Điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên;. Việc kiểm tra của Kiểm soát viên quy định tại điểm này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng thành viên và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - e. Tham dự và thảo luận tại các cuộc họp Hội đồng thành viên và các cuộc họp khác trong Công ty;
 - f. Xây dựng quy trình kiểm soát để Hội đồng thành viên thông qua;
 - g. Khi phát hiện thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm Pháp luật, Điều lệ công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, Chủ sở hữu hoặc khách hàng, xâm phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Chủ sở hữu và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Nếu vi phạm đó nghiêm trọng hoặc thành viên vi phạm không chịu thực hiện chấm dứt, điều chỉnh hành vi vi phạm đúng thời hạn theo yêu cầu, Kiểm soát viên phải tiếp tục báo cáo Chủ sở hữu đề nghị triệu tập họp Hội đồng thành viên để đề xuất biện pháp giải quyết tiếp theo.
Đối với vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;
 - h. Trường hợp Kiểm soát viên biết rằng thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm quy định của Pháp luật, nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, vì thế xâm phạm đến quyền và lợi ích của Công ty, nhưng không hoàn thành trách nhiệm của mình theo quy định, Kiểm soát viên đó phải chịu trách nhiệm về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của mình;
 - i. Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu, quyết định của Chủ sở hữu công ty.
2. Quyền của Kiểm soát viên
- a. Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

- b. Tham khảo ý kiến của Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Chủ sở hữu công ty;
- c. Được cung cấp đầy đủ thông tin:
- Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng thành viên và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng thành viên;
 - Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng thành viên hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng thành viên;
 - Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên Công ty làm việc để thực thi nhiệm vụ của mình;
 - Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên.
- d. Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác:
- Kiểm soát viên được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Chủ sở hữu. Chủ sở hữu quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của Kiểm soát viên căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên;
 - Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Kiểm soát viên đã được Chủ sở hữu chấp thuận, trừ trường hợp Chủ sở hữu có quyết định khác;
 - Thù lao và chi phí hoạt động của Kiểm soát viên được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, Pháp luật có liên quan và được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.
3. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Kiểm soát viên phải có nghĩa vụ sau đây:
- a. Tuân thủ đúng Pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Chủ sở hữu và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- b. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và Chủ sở hữu;
- c. Trung thành với lợi ích của Công ty và Chủ sở hữu công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;
- d. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.
4. Trường hợp kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới



bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản này đều thuộc sở hữu của Công ty.

5. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng thành viên phải thông báo bằng văn bản đến Kiểm soát viên, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 31. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
2. Không được giữ chức vụ quản lý trong Công ty. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác.
3. Trường Kiểm soát viên không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác.
4. Có trình độ chuyên môn về chứng khoán và thị trường chứng khoán; có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng.

Điều 32. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

Kiểm soát viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

1. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều lệ này;
2. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
3. Có đơn xin từ chức;
4. Theo quyết định của Chủ sở hữu công ty;

Chương IV

XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Điều 33. Các tranh chấp có thể xảy ra

1. Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa khách hàng hoặc các đối tác liên quan khác với Công ty.
2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 34. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

1. Thương lượng và hoà giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng thành viên sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Chủ tịch Hội đồng thành viên. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Chủ tịch Hội đồng thành viên, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
2. Đưa ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.
3. Chi phí thương lượng, hoà giải và chi phí của Toà án:
 - a. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải;
 - b. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 35. Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và Tổng Giám đốc xem xét quyết định theo nguyên tắc đa số, mỗi người có một phiếu biểu quyết:
 - a. Chủ sở hữu công ty và người có liên quan của Chủ sở hữu công ty;
 - b. Thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên và người có liên quan của những đối tượng này;
 - c. Người quản lý Chủ sở hữu công ty, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty và người có liên quan của những đối tượng này.
2. Người ký kết hợp đồng phải thông báo cho Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng giao dịch đó. Đồng thời gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung giao dịch đó;
3. Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc và Kiểm soát viên phải quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo theo nguyên tắc mỗi người có một phiếu biểu quyết; người có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết;
4. Hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được chấp thuận khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a. Các bên ký kết hợp đồng hoặc thực hiện giao dịch là những chủ thể pháp lý độc lập, có quyền, nghĩa vụ, tài sản và lợi ích riêng biệt;
 - b. Giá sử dụng trong hợp đồng hoặc giao dịch là giá thị trường tại thời điểm hợp đồng được ký kết hoặc giao dịch được thực hiện;
 - c. Chủ sở hữu công ty tuân thủ đúng nghĩa vụ quy định tại Luật Doanh nghiệp;
 - d. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật nếu được giao kết không đúng quy định tại Điểm a, b, c Khoản này, gây thiệt hại cho Công ty. Người ký kết hợp đồng, giao dịch và người có liên quan là các bên của hợp đồng phải liên đới chịu



trách nhiệm về thiệt hại phát sinh và hoàn trả cho Công ty các Khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 36. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

1. Nghĩa vụ công bố thông tin:
 - a. Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;
 - b. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho công chúng đầu tư.
2. Nội dung công bố thông tin:
 - a. Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm kèm theo báo cáo của tổ chức kiểm toán;
 - Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo luật định;
 - Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.
 - b. Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Hội đồng thành viên hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.
3. Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:
 - Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
 - Công khai tên, số điện thoại làm việc để dễ dàng liên hệ;
 - Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình.
4. Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

Chương V

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 37. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

dương lịch hàng năm.

2. Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.

Điều 38. Hệ thống kế toán

1. Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

Điều 39. Kiểm toán

1. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét.
2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận và do Chủ sở hữu thông qua.
3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính năm, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng thành viên cùng với thư quản lý trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Điều 40. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

Chủ sở hữu quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 41. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 42. Trích lập các quỹ theo quy định

1. Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:
 - a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
 - b. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
 - c. Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
 - d. Các quỹ khác theo quy định của Pháp luật.
2. Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại khoản 1 Điều



này thực hiện theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Chương VI

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 43. Tổ chức lại Công ty

1. Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được sự chấp thuận của UBCK.
2. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và Pháp luật liên quan.

Điều 44. Giải thể

1. Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
 - a. Chủ sở hữu quyết định giải thể Công ty trước thời hạn. Trường hợp Công ty giải thể trước thời hạn hoạt động phải được UBCK chấp thuận;
 - b. UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố giải thể.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp mất khả năng thanh toán, Công ty phải thực hiện giải thể theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.
3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 45. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của Pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Chương VII

THỂ THỨC SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 46. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Chủ sở hữu xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của Pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập hoặc có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương VIII
HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 47. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 8 Chương 47 Điều, được Chủ sở hữu Công ty TNHH chứng khoán ACB thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2019 tại TP. Hồ Chí Minh và chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ.
2. Điều lệ này được lập thành 04 (bốn) bản, có giá trị như nhau.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng thành viên mới có giá trị.
5. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được thông qua nêu trên.

NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trần Hùng Huy

[Handwritten signature]